

Số: **148** /2019-TH1- NCBTT  
V/v: Công bố thông tin BCTC soát xét  
6 tháng đầu năm 2019

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Công ty: Công ty CP Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam
  - Mã chứng khoán: TH1
  - Trụ sở chính: Số 46 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Điện thoại: 04.38264009 Fax: 04.38259894
2. Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC xét 6 tháng đầu năm 2019 của Văn phòng Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam:
    - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018: -15.253.834.827 đồng
    - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019: - 3.413.007.251 đồng
  - BCTC tổng hợp soát xét 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty CP XNK Tổng hợp I VN:
    - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018: -15.323.175.088 đồng
    - Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019: - 3.022.108.530 đồng

**Giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong BCTC soát xét của Văn phòng và BCTC tổng hợp 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty thay đổi trên 10% so với BCTC soát xét 6 tháng đầu năm 2018 là do:
  - Trích lập dự phòng công nợ phải thu 4.228,57 triệu đồng.
  - Trích lập dự phòng đầu tư tài chính 1.435,56 triệu đồng.
  - Dự nợ vay cao nên tiếp tục phải chịu lãi vay ngân hàng.
- 3. Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: [www.generalexim.com.vn](http://www.generalexim.com.vn) vào ngày 20/08/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu VP.

**Người thực hiện công bố thông tin**



*Nguyễn Thị Quyền*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-42





## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Chủ tịch	
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 25/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên	
Ông Nhâm Việt Bắc	Thành viên	
Ông Lê Tuấn Điệp	Thành viên	

Bà Nguyễn Thị Thu Hoài - Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này.

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Chiến	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Sinh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

0111  
CỘNG  
HÀNH  
GI  
A  
111



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính là 302,38 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 118,6 tỷ đồng, toàn bộ các khoản vay vốn của ngân hàng đã quá hạn thanh toán, các khoản nợ quá hạn không có khả năng thu hồi tăng lên, đồng thời trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty có lợi nhuận trước thuế lỗ 3,61 tỷ đồng, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm 498,47 triệu đồng. Những vấn đề này cùng với những vấn đề được trình bày tại thuyết minh số 1 cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Vấn đề này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



*Handwritten signature in blue ink.*

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

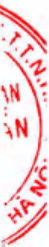
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>615.726.718.893</b>	<b>593.351.797.121</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.053.633.232	1.534.329.268
111	1. Tiền		1.053.633.232	1.534.329.268
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	166.884.880.341	167.318.671.041
121	1. Chứng khoán kinh doanh		172.281.569.834	172.281.569.834
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.396.689.493)	(4.962.898.793)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		433.210.833.156	412.202.633.411
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.175.358.327	101.283.711.128
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	263.717.276.463	259.043.042.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	450.000.000	450.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	405.857.918.029	384.187.028.407
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(336.989.719.663)	(332.761.148.943)
140	IV. Hàng tồn kho	9	6.114.249.007	5.664.995.539
141	1. Hàng tồn kho		6.114.249.007	5.664.995.539
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.463.123.157	6.631.167.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	326.889.410	455.892.222
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.996.005.247	6.035.047.140
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	140.228.500	140.228.500
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>171.572.196.902</b>	<b>173.467.405.718</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		100.000.000	100.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	100.000.000	100.000.000
220	II. Tài sản cố định		4.024.578.687	4.178.965.289
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	872.778.687	1.027.165.289
222	- Nguyên giá		11.319.148.387	11.381.386.786
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.446.369.700)	(10.354.221.497)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.151.800.000	3.151.800.000
228	- Nguyên giá		3.151.800.000	3.151.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	13	124.793.455.178	126.536.830.088
231	- Nguyên giá		155.409.387.525	155.409.387.525
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.615.932.347)	(28.872.557.437)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	583.240.773	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		583.240.773	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	36.369.721.728	37.371.490.561
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.368.895.429	41.368.895.429
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.200.000.000	1.200.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.199.173.701)	(5.197.404.868)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.701.200.536	5.280.119.780
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.701.200.536	5.280.119.780
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>787.298.915.795</b>	<b>766.819.202.839</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>905.945.372.762</b>	<b>881.854.799.757</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>868.225.876.165</b>	<b>844.033.711.548</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	23.629.371.147	24.518.656.003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.125.658.396	759.930.278
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	225.552.036	341.010.388
314	4. Phải trả người lao động		1.408.042.535	2.007.991.949
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	34.561.679
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	266.732.650.271	243.116.914.061
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	573.760.645.052	572.910.690.462
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		343.956.728	343.956.728
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.719.496.597</b>	<b>37.821.088.209</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	9.966.209.652	10.092.755.268
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	11.237.286.945	11.212.332.941
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	16.516.000.000	16.516.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(118.646.456.967)</b>	<b>(115.035.596.918)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>(118.646.456.967)</b>	<b>(115.035.596.918)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		135.392.670.000	135.392.670.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.392.670.000	135.392.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.147.588.054	17.147.588.054
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.262.420.104	7.262.420.104
415	4. Cổ phiếu quỹ		(981.900)	(981.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		23.940.421.305	23.940.421.305
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(302.388.574.530)	(298.777.714.481)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(299.316.832.993)	(276.643.812.227)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(3.071.741.537)	(22.133.902.254)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>787.298.915.795</b>	<b>766.819.202.839</b>

  
Lê Thị Thu Hương  
Người lập

  
Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Thu Hoàn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	42.859.847.901	42.843.559.941
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	554.944.982	578.041.341
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.304.902.919	42.265.518.600
11	4. Giá vốn hàng bán	25	32.224.412.866	35.292.844.143
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.080.490.053	6.972.674.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.113.919.428	40.266.488.781
22	7. Chi phí tài chính	27	26.427.053.808	48.847.846.848
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.316.978.013	40.416.720.275
25	8. Chi phí bán hàng	28	2.749.057.404	3.235.198.750
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.865.978.107	10.597.336.831
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.847.679.838)	(15.441.219.191)
31	11. Thu nhập khác	30	21.648.136	330.581.828
32	12. Chi phí khác	31	196.076.828	212.537.725
40	13. Lợi nhuận khác		(174.428.692)	118.044.103
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.022.108.530)	(15.323.175.088)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.022.108.530)	(15.323.175.088)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	(227)	(1.132)

1105-  
CÔNG TY  
KIỂM HUI  
KIỂM  
AS  
KIỂM

Lê Thị Thu Hương  
Người lập

Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		49.080.371.594	46.532.889.324
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(37.749.637.818)	(14.837.335.223)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.107.904.697)	(11.971.845.490)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.206.480.058	33.085.183.748
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.363.674.791)	(62.525.882.405)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(7.934.365.654)</i>	<i>(9.716.990.046)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.891.711.025)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.727.273	909.090.909
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.428.169.527	3.036.603.309
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>7.435.896.800</i>	<i>7.553.983.193</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(2.942.574.239)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		-	<i>(2.942.574.239)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(498.468.854)</i>	<i>(5.105.581.092)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.534.329.268	5.916.647.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.772.818	46.537.616
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.053.633.232</u>	<u>857.604.000</u>

Lê Thị Thu Hương  
Người lập

Mai Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hoài  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/02/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.392.670.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 135.392.670.000 đồng; tương đương 13.539.267 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh Xuất nhập khẩu.

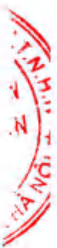
#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thú hải sản, rượu bia, nước giải khát, kinh doanh bánh kẹo, các mặt hàng đường, sữa, sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê...;
- Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản;
- Kinh doanh các sản phẩm dệt may;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty có khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính với số tiền là 302,38 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu âm 118,6 tỷ đồng, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 252,39 tỷ đồng và các khoản vay Ngân hàng thương mại đã quá hạn thanh toán với tổng số tiền gốc 573,76 tỷ đồng và lãi vay phải trả tương ứng 252,3 tỷ đồng. Đồng thời, trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty lỗ 3,61 tỷ đồng. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch tài chính để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn thông qua việc tái cơ cấu nợ với ngân hàng, đẩy mạnh công tác thu hồi nợ và thanh lý một số khoản đầu tư, tài sản của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.





**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng  
hợp I Việt Nam tại Hải PhòngChi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng  
hợp I Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí MinhChi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng  
hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải  
Phòng**Địa chỉ**Quận Hải An, TP  
Hải PhòngQuận 4,  
TP Hồ Chí MinhQuận Hải An,  
TP Hải Phòng**Hoạt động kinh doanh chính**

Dịch vụ xuất nhập khẩu

Thương mại và dịch vụ

Gia công hàng may mặc

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



#### **2.4 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính cuối năm trước của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

105 - C  
TY  
HỮU H  
M T O  
SC  
M - TP



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 12 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài       | Không trích khấu hao |

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |        |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 45 năm |
|--------------------------|--------|

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.





**2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (gọi tắt là TH1) và Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa), cung cấp dịch vụ gia công quần áo và các sản phẩm may mặc khác dành riêng cho Kowa. Hai bên hợp tác điều hành hoạt động của Nhà máy trong việc cung cấp dịch vụ gia công may mặc để đạt được hiệu quả vận hành tối đa của máy móc và nhân lực Nhà máy, đáp ứng các mục tiêu sản xuất. TH1 được hưởng mức phí quản lý là 2% trên tổng doanh thu dịch vụ hàng tháng và được chi trả vào ngày 15 của tháng kế tiếp. TH1 là bên thực hiện kế toán. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên được chi trả toàn bộ cho Kowa.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 82/2014/HĐHT/TH1 - HFC ngày 15/09/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2019/HĐHT/TH1-HFC ngày 01/04/2019, gia hạn hợp đồng đến 31/12/2019 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam (HFC) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - Việt Nam (TH1), TH1 và HFC hợp tác đầu tư ngắn hạn, đảm bảo nguyên tắc lãi suất không thấp hơn lãi suất huy động vốn của TH1 và tính theo thời gian sử dụng vốn của mỗi đợt hợp tác đầu tư. Bên thực hiện kế toán là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam.

**2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.17 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11105-  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
KIỂM  
AAS  
KIỂM



**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19  
HẠN  
JAP  
C  
1.19

**2.21 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.





**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	412.525.978	100.797.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	641.107.254	1.433.531.839
	<b>1.053.633.232</b>	<b>1.534.329.268</b>

2019  
CÔNG  
CHÍNH  
NG K  
A/  
9/1/19



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>41.368.895.429</b>	<b>(4.999.173.701)</b>	<b>41.368.895.429</b>	<b>(4.985.600.153)</b>
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	20.968.895.429	-	20.968.895.429	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1	20.400.000.000	(4.999.173.701)	20.400.000.000	(4.985.600.153)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(1.200.000.000)</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>(211.804.715)</b>
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(211.804.715)
	<b>42.568.895.429</b>	<b>(6.199.173.701)</b>	<b>42.568.895.429</b>	<b>(5.197.404.868)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	Hà Nội	40,00%	40,00%	Cho thuê văn phòng
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1	Hà Nội	49,60%	49,60%	Kinh doanh bất động sản
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	5,42%	5,42%	Kinh doanh, khai thác khoáng sản





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kim loại Việt Nam	23.932.288.353	(23.932.288.353)	23.932.288.353	(23.932.288.353)
Công ty CP Thép Việt Thanh	8.158.626.921	(8.158.626.921)	8.158.626.921	(8.158.626.921)
Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH	8.295.780.880	(8.295.780.880)	8.295.780.880	(8.295.780.880)
Công ty CP thực phẩm C.M.T	35.949.721.230	(35.949.721.230)	35.949.721.230	(35.949.721.230)
Phải thu khách hàng khác	23.838.940.943	(17.706.241.561)	24.947.293.744	(17.706.241.561)
	<b>100.175.358.327</b>	<b>(94.042.658.945)</b>	<b>101.283.711.128</b>	<b>(94.042.658.945)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6.010.353.102	(6.010.353.102)	6.010.353.102	(6.010.353.102)
Công ty TNHH Thanh Phát	29.787.510.769	(29.787.510.769)	29.787.510.769	(29.787.510.769)
Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81.832.187.384	(81.832.187.384)	81.832.187.384	(81.832.187.384)
Công ty TNHH Minh Lâm	4.359.664.601	(4.359.664.601)	4.359.664.601	(4.359.664.601)
DN tư nhân Trung Thành	54.585.659.678	(54.585.659.678)	54.585.659.678	(54.585.659.678)
DN tư nhân Phát Đạt	5.238.146.104	(5.238.146.104)	5.238.146.104	(5.238.146.104)
Công ty TNHH XNK Phước Tiêng	35.635.700.361	(35.635.700.361)	35.635.700.361	(35.635.700.361)
Công ty CP SAM nông nghiệp công nghệ cao	19.100.000.000	-	14.100.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	27.168.054.464	(20.260.577.997)	27.493.820.820	(16.032.007.277)
	<b>263.717.276.463</b>	<b>(237.709.799.996)</b>	<b>259.043.042.819</b>	<b>(233.481.229.276)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.027.100.000	-	4.170.600.000	-
- Phải thu vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư (1)	187.500.000.000	-	187.500.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay (2)	168.359.810.802	-	151.623.509.432	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	13.717.236	-	11.482.280	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.436.349	-	2.152.927	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.624.232	-	1.435.284	-
- Tạm ứng	8.560.071.147	-	5.619.806.781	-
- Ký cược, ký quỹ	636.212.100	-	635.830.180	-
- Phải thu Công ty TNHH Quang Trung	1.548.661.868	(1.548.661.868)	1.548.661.868	(1.548.661.868)
- Phải thu vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	2.846.000.000	(2.846.000.000)	2.846.000.000	(2.846.000.000)
- Phải thu Ông Nguyễn Xuân Nam	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Phải thu khác	24.362.284.295	(842.598.854)	24.227.549.655	(842.598.854)
	<b>405.857.918.029</b>	<b>(5.237.260.722)</b>	<b>384.187.028.407</b>	<b>(5.237.260.722)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu Bà Phạm Thị Thủy	100.000.000	-	100.000.000	-
	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>

(1) Khoản tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 82/2014/HĐHT/TH1 - HFC giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (gọi tắt là TH1) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam (gọi tắt là HFC) về việc hợp tác đầu tư ngân hạn "cổ phiếu thuộc danh mục thoái vốn của Công ty SCIC" và Phụ lục hợp đồng số 01/2019/HĐHT/TH1-HFC ngày 01/04/2019, gia hạn hợp đồng đến 31/12/2019, hợp tác đầu tư với điều kiện đảm bảo nguyên tắc lãi suất không thấp hơn lãi suất huy động vốn của TH1 và tính theo thời gian sử dụng vốn của mỗi đợt hợp tác đầu tư.

(2) Khoản phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay là khoản phải thu tương ứng với hợp đồng hợp tác với HFC với điều kiện đảm bảo nguyên tắc lãi suất không thấp hơn lãi suất huy động vốn của TH1.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thép Việt Thanh	8.158.626.921	-	8.158.626.921	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	54.585.659.678	-	54.585.659.678	-
- Công ty CP Kim loại Việt Nam	23.932.288.353	-	23.932.288.353	-
- Công ty TNHH Thanh Phát	29.787.510.769	-	29.787.510.769	-
- Công ty CP Thực phẩm CMT	35.949.721.230	-	35.949.721.230	-
- Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH	8.295.780.880	-	8.295.780.880	-
- Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81.832.187.384	-	81.832.187.384	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phước Tiếng	35.635.700.361	-	35.635.700.361	-
- Nợ xấu các khoản khác	58.812.244.087	-	54.604.974.012	21.300.645
	<b>336.989.719.663</b>	<b>-</b>	<b>332.782.449.588</b>	<b>21.300.645</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	982.867.037	-	733.221.664	-
Công cụ, dụng cụ	163.062.760	-	137.120.811	-
Hàng hoá	4.968.319.210	-	4.794.653.064	-
	<b>6.114.249.007</b>	<b>-</b>	<b>5.664.995.539</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	583.240.773	-
	<b>583.240.773</b>	<b>-</b>



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	5.112.821.251		4.617.951.476		1.435.245.455		215.368.604		11.381.386.786	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(62.238.399)		-		-		(62.238.399)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.112.821.251</b>		<b>4.555.713.077</b>		<b>1.435.245.455</b>		<b>215.368.604</b>		<b>11.319.148.387</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	4.906.901.167		4.245.685.277		986.266.449		215.368.604		10.354.221.497	
- Khấu hao trong kỳ	25.531.800		82.408.700		46.446.102		-		154.386.602	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(62.238.399)		-		-		(62.238.399)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.932.432.967</b>		<b>4.265.855.578</b>		<b>1.032.712.551</b>		<b>215.368.604</b>		<b>10.446.369.700</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	205.920.084		372.266.199		448.979.006		-		1.027.165.289	
Tại ngày cuối kỳ	<b>180.388.284</b>		<b>289.857.499</b>		<b>402.532.904</b>		-		<b>872.778.687</b>	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 180.388.278 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.876.741.756 đồng.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hùng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 đồng.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc tại Hà Nội, Hải Phòng được sử dụng để cho thuê có tổng nguyên giá 155.409.387.525 đồng; giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2019 là 30.615.932.347 đồng.

Trong đó: - Khấu hao trong kỳ là 1.743.374.910 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.793.455.178 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.581.818	23.334.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	314.307.592	432.558.222
	<u><b>326.889.410</b></u>	<u><b>455.892.222</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả tiền một lần (*)	4.334.671.518	4.410.718.386
Công cụ dụng cụ xuất dùng	628.372.750	632.397.334
Chi phí trả trước dài hạn khác	738.156.268	237.004.060
	<u><b>5.701.200.536</b></u>	<u><b>5.280.119.780</b></u>

(\*) Đất thuê có thời hạn 32 năm, Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất, diện tích 9.060 m<sup>2</sup> tại Ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bào, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xây dựng số 2- Vinaconex	23.110.980.224	23.110.980.224	23.110.980.224	23.110.980.224
Phải trả các đối tượng khác	518.390.923	518.390.923	1.407.675.779	1.407.675.779
	<u><b>23.629.371.147</b></u>	<u><b>23.629.371.147</b></u>	<u><b>24.518.656.003</b></u>	<u><b>24.518.656.003</b></u>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Giám sát Xây dựng Đức Quang	1.727.751.736	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	-	426.630.000
Người mua trả tiền trước khác	397.906.660	333.300.278
	<u><b>2.125.658.396</b></u>	<u><b>759.930.278</b></u>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	335.583.192	1.882.458.253	1.998.698.755	-	219.342.690
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	194.403.739	194.403.739	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	98.500	5.427.196	228.197.116	227.414.966	98.500	6.209.346
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	140.130.000	-	914.940.868	914.940.868	140.130.000	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<b>140.228.500</b>	<b>341.010.388</b>	<b>3.225.999.976</b>	<b>3.341.458.328</b>	<b>140.228.500</b>	<b>225.552.036</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	-	34.561.679
	<u>-</u>	<u>34.561.679</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	9.966.209.652	10.092.755.268
	<u>9.966.209.652</u>	<u>10.092.755.268</u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	321.067.833	234.518.054
- Bảo hiểm xã hội	-	373.156
- Bảo hiểm y tế	-	293.546
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	100.864
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.001.153	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	371.026.900	371.026.900
- Phải trả lãi vay (*)	252.305.517.969	228.236.035.842
- Phí bảo trì tòa nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Mai, Hà Nội	1.098.523.635	1.738.523.635
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.541.512.781	12.536.042.064
	<u>266.732.650.271</u>	<u>243.116.914.061</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.237.286.945	1.212.332.941
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>11.237.286.945</u>	<u>11.212.332.941</u>

(\*) Khoản lãi vay phải trả tương ứng với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng được chi tiết tại thuyết minh số 20.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn bằng VND	187.500.000.000	187.500.000.000	-	-	187.500.000.000	187.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (2)	187.500.000.000	187.500.000.000	-	-	187.500.000.000	187.500.000.000
Vay ngắn hạn bằng USD	350.181.498.222	350.181.498.222	115.228.637.064	114.378.682.474	351.031.452.812	351.031.452.812
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD	48.063.982.159	48.063.982.159	-	48.063.982.159	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - SGD (1)	37.193.754.533	37.193.754.533	168.007.925	-	37.361.762.458	37.361.762.458
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (2)	20.320.117.801	20.320.117.801	104.923.156	-	20.425.040.957	20.425.040.957
- Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hoàng Mai (3)	46.638.197.302	46.638.197.302	290.861.877	-	46.929.059.179	46.929.059.179
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	65.945.812.380	65.945.812.380	368.887.935	66.314.700.315	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An (4)	132.019.634.047	132.019.634.047	114.295.956.171	-	246.315.590.218	246.315.590.218
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	35.229.192.240	35.229.192.240	35.229.192.240	35.229.192.240	35.229.192.240	35.229.192.240
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD	35.229.192.240	35.229.192.240	-	35.229.192.240	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An (5)	-	-	35.229.192.240	-	35.229.192.240	35.229.192.240
	<b>572.910.690.462</b>	<b>572.910.690.462</b>	<b>150.457.829.304</b>	<b>149.607.874.714</b>	<b>573.760.645.052</b>	<b>573.760.645.052</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD	51.745.192.240	51.745.192.240	-	51.745.192.240	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An (5)	-	-	51.745.192.240	-	51.745.192.240	51.745.192.240
	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>	<b>51.745.192.240</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(35.229.192.240)	(35.229.192.240)	(35.229.192.240)	(35.229.192.240)	(35.229.192.240)	(35.229.192.240)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>16.516.000.000</b>	<b>16.516.000.000</b>			<b>16.516.000.000</b>	<b>16.516.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số KHTHI140256/HM ngày 19/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật;
  - + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn là 12 tháng kể từ ngày 19/12/2014;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm đối với khoản vay VND, 5%/năm đối với khoản vay USD;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 1.600.075,48 USD (tương đương 37.361.762.458 VND).
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 500-19/14/VAB/HDHMDN ngày 11/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho vay chứng minh năng lực tài chính, mở L/C, bảo lãnh các loại, mục đích sử dụng tiền vay cụ thể được quy định rõ trong từng giấy nợ;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực trong 12 tháng, kể từ ngày 19/09/2014 đến ngày 19/09/2015;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng theo lãi suất thông báo của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nợ cụ thể;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Lợi thế thương mại đối với quyền sử dụng 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp bên thế chấp trên 435,9 m<sup>2</sup> đất thuê tại số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 187.500.000.000 VND và 874.359,63 USD (tương đương 20.425.040.957 VND).
- (3) Khoản vay với Ngân hàng NN&PT Nông Thôn - Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng tín dụng số 1240LAV201500065 ngày 25/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn);
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động đáp ứng kế hoạch kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 23/01/2016, thời hạn vay được quy định theo từng lần nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo quy định của Agribank và Agribank chi nhánh Hoàng Mai tại từng thời điểm và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp;
  - + Số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là: 2.005.943,97 USD (tương đương 46.929.059.179 VND).
- (4) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 30/06/2019 là các khoản nợ vay được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ với các ngân hàng, bao gồm:
- + Số tiền 5.678.263,83 USD (tương đương 132.019.634.047 VND), là khoản nợ vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội đã được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ;
  - + Số tiền 2.068.157,58 USD (tương đương 47.981.255.856 VND) là khoản nợ vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD đã được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo hợp đồng mua bán nợ;
  - + Số tiền 2.837.599,5 USD (tương đương 66.314.700.315 VND) là khoản nợ vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo hợp đồng mua bán nợ.





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn: \***

(5) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 30/06/2019 số tiền 51.745.192.240 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 35.229.192.240 đồng, nợ phải trả sau 12 tháng 16.516.000.000 đồng) là khoản nợ vay với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD đã được Công ty Cổ phần đầu tư Hùng An mua lại theo hợp đồng mua bán nợ.

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	573.760.645.052	252.305.517.969	560.910.690.462	228.236.035.842
	<b>573.760.645.052</b>	<b>252.305.517.969</b>	<b>560.910.690.462</b>	<b>228.236.035.842</b>

Lý do chưa thanh toán: Tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ có những khó khăn nhất định, mặt khác việc thu hồi nợ của Công ty cũng gặp khó khăn nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả. Hiện tại, Công ty đang xây dựng kế hoạch về nguồn tài chính để đảm bảo thanh toán các khoản nợ vay theo đúng hợp đồng đã được ký kết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	135.392.670.000	17.147.588.054	17.147.588.054	7.262.420.104	(981.900)	23.940.421.305	(92.852.546.910)							
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(15.323.175.088)							
Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2017	-	-	-	-	-	-	(49.147.754)							
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>7.262.420.104</b>	<b>(981.900)</b>	<b>23.940.421.305</b>	<b>(108.224.869.752)</b>							
<b>Số dư đầu năm nay</b>	135.392.670.000	17.147.588.054	17.147.588.054	7.262.420.104	(981.900)	23.940.421.305	(115.035.596.918)							
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(3.022.108.530)							
Phân phối cho Kowa từ lợi nhuận 2018	-	-	-	-	-	-	(539.118.512)							
Phân phối lợi nhuận cho Kowa từ lợi nhuận 2019	-	-	-	-	-	-	(49.633.007)							
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>17.147.588.054</b>	<b>7.262.420.104</b>	<b>(981.900)</b>	<b>23.940.421.305</b>	<b>(118.646.456.967)</b>							

(\*): Khoản lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 (Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 2.14)



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Đinh Đức Tùng	20,73%	28.065.210.000	20,73%	28.065.210.000
Ông Nguyễn Văn Nguyên	19,91%	26.961.230.000	19,91%	26.961.230.000
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	15,88%	21.500.000.000	15,88%	21.500.000.000
Các cổ đông khác	43,48%	58.865.820.000	43,48%	58.865.820.000
Cổ phiếu quỹ	0,00%	410.000	0,00%	410.000
	<b>100%</b>	<b>135.392.670.000</b>	<b>100%</b>	<b>135.392.670.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	<u>135.392.670.000</u>	<u>135.392.670.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>135.392.670.000</u>	<u>135.392.670.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	<u>371.026.900</u>	<u>371.026.900</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>371.026.900</u>	<u>371.026.900</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.539.267	13.539.267
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.539.267	13.539.267
- Cổ phiếu phổ thông	13.539.267	13.539.267
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	41	41
- Cổ phiếu phổ thông	41	41
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.539.226	13.539.226
- Cổ phiếu phổ thông	13.539.226	13.539.226
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.940.421.305	23.940.421.305
	<b>23.940.421.305</b>	<b>23.940.421.305</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích làm kho bãi chứa hàng, với thời hạn thuê đến ngày 20/09/2056, diện tích khu đất thuê là 20.462,4 m<sup>2</sup>;- Số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh khách sạn, với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 06/12/2005, diện tích đất thuê là 435,9 m<sup>2</sup>;- Số 251/4 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú để sử dụng với mục đích làm kho hàng hóa với thời hạn thuê đất ngắn hạn hàng năm kể từ ngày 05/05/2006 cho đến khi Nhà Nước thực hiện quy hoạch, hợp đồng này đương nhiên được gia hạn trong từng năm kế tiếp nếu Nhà Nước không có quyết định điều chỉnh, thu hồi đất, diện tích đất thuê là 3.030,3 m<sup>2</sup>;- Xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng Xí nghiệp chế biến quế và nông lâm sản xuất khẩu với diện tích đất thuê là 5.065 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.118,82	6.288,36
- Đồng Euro (EUR)	914,99	923,39
- Đồng đô la New Zealand (NZD)	1.810,58	1.810,58
- Đồng yên Nhật (JPY)	31.669,00	34.208,78

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.083.316.731	16.768.137.502
Doanh thu hàng gia công	26.403.240.067	18.560.279.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.373.291.103	7.515.142.896
	<b>42.859.847.901</b>	<b>42.843.559.941</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	554.944.982	578.041.341
	<b>554.944.982</b>	<b>578.041.341</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.871.365.180	14.888.960.618
Giá vốn của hàng gia công	25.110.547.195	17.645.978.785
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.242.500.491	2.757.904.740
	<b>32.224.412.866</b>	<b>35.292.844.143</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.740.970.897	25.692.800.570
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.280.000.000	14.515.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.948.531	58.488.211
	<b>26.113.919.428</b>	<b>40.266.488.781</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.316.978.013	40.416.720.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	38.872.242	36.455.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.634.390.793	3.894.191.384
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.435.559.533	4.497.634.697
Chi phí tài chính khác	1.253.227	2.845.176
	<b>26.427.053.808</b>	<b>48.847.846.848</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.050.104.332	1.619.419.423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.177.910	272.125.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.769.722	1.177.309.813
Chi phí khác bằng tiền	90.005.440	166.344.265
	<b>2.749.057.404</b>	<b>3.235.198.750</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	20.000
Chi phí nhân công	3.094.759.816	2.792.887.006
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.208.692	77.542.023
Thuế, phí, lệ phí	114.755.094	301.656.160
Chi phí dự phòng	4.228.570.720	1.446.217.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.856.809.915	1.869.523.439
Chi phí khác bằng tiền	546.873.870	4.109.490.207
	<b>9.865.978.107</b>	<b>10.597.336.831</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.727.273	199.170.909
Thu nhập khác	13.920.863	131.410.919
	<b>21.648.136</b>	<b>330.581.828</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí khấu hao không đủ điều kiện là chi phí hợp lý, hợp lệ	-	35.406.667
Các khoản bị phạt	15.000.000	-
Chi phí khác	181.076.828	177.131.058
	<b>196.076.828</b>	<b>212.537.725</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.022.108.530)	(15.323.175.088)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.433.346.904	3.058.537.725
- Chi phí không hợp lệ	4.433.346.904	3.058.537.725
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.338.814.234)	(14.551.010.518)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.280.000.000)	(14.515.200.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(58.814.234)	(35.810.518)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.927.575.860)	(26.815.647.881)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.022.108.530)	(15.323.175.088)
Các khoản điều chỉnh:	(49.633.007)	-
- Lợi nhuận phải trả cho Công ty TNHH Kowa	(49.633.007)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.071.741.537)	(15.323.175.088)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.539.226	13.539.226
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(227)</b>	<b>(1.132)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ \***

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.539.691.357	2.597.377.039
Chi phí nhân công	14.942.745.830	14.365.628.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.897.761.512	2.100.152.121
Dự phòng phải thu khó đòi	4.228.570.720	1.446.217.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.342.365.554	8.579.517.204
Chi phí khác bằng tiền	2.016.948.224	5.645.218.697
	<b><u>39.968.083.197</u></b>	<b><u>34.734.111.201</u></b>

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.053.633.232	-	1.534.329.268	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	506.133.276.356	(99.279.919.667)	485.570.739.535	(99.279.919.667)
Các khoản cho vay	450.000.000	-	450.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	172.281.569.834	(5.396.689.493)	172.281.569.834	(4.962.898.793)
	<b><u>679.918.479.422</u></b>	<b><u>(104.676.609.160)</u></b>	<b><u>659.836.638.637</u></b>	<b><u>(104.242.818.460)</u></b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND		01/01/2019 VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			590.276.645.052	589.426.690.462
Phải trả người bán, phải trả khác			301.599.308.363	278.847.903.005
			<b><u>891.875.953.415</u></b>	<b><u>868.274.593.467</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	166.884.880.341	-	-	166.884.880.341
	<b>166.884.880.341</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>166.884.880.341</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư ngắn hạn	167.318.671.041	-	-	167.318.671.041
	<b>167.318.671.041</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>167.318.671.041</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.





**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.053.633.232	-	-	1.053.633.232
Phải thu khách hàng, phải thu khác	406.753.356.689	100.000.000	-	406.853.356.689
Các khoản cho vay	450.000.000	-	-	450.000.000
	<b><u>408.256.989.921</u></b>	<b><u>100.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>408.356.989.921</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.534.329.268	-	-	1.534.329.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.190.819.868	100.000.000	-	386.290.819.868
Các khoản cho vay	450.000.000	-	-	450.000.000
	<b><u>388.175.149.136</u></b>	<b><u>100.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>388.275.149.136</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	573.760.645.052	16.516.000.000	-	590.276.645.052
Phải trả người bán, phải trả khác	290.362.021.418	11.237.286.945	-	301.599.308.363
	<b><u>864.122.666.470</u></b>	<b><u>27.753.286.945</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>891.875.953.415</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Tại ngày 01/01/2019**

Vay và nợ	572.910.690.462	16.516.000.000	-	589.426.690.462
Phải trả người bán, phải trả khác	267.635.570.064	11.212.332.941	-	278.847.903.005
	<u>840.546.260.526</u>	<u>27.728.332.941</u>	<u>-</u>	<u>868.274.593.467</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT
Ông Nhâm Việt Bắc	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Điệp	Thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	210.500.000	215.980.000
Thu nhập của thành viên trong và Hội đồng Quản trị	176.000.000	139.709.677

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo kỳ trước</u> VND	<u>Chênh lệch</u>
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	455.892.222	1.325.293.616	-869.401.394
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.280.119.780	4.410.718.386	869.401.394

**Lê Thị Thu Hương**  
Người lập

**Mai Thu Hà**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thu Hoài**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

